



# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 454.2022/QĐ - VPCNCL ngày 16 tháng 05 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng hóa nghiệm trung tâm**  
Laboratory: **Central laboratory**  
Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần hữu hạn Vedan Việt Nam**  
Organization: **Vedan Viet Nam Enterprise Corp., Ltd.**  
Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**  
Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Vũ Trần Cao Thanh**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

| TT | Họ và tên/ Name           | Phạm vi được ký/ Scope                                        |
|----|---------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Phan Thị Huy Hà</b>    | Các phép thử được công nhận/ Accredited tests                 |
| 2. | <b>Dương Thừa Ân</b>      |                                                               |
| 3. | <b>Vũ Trần Cao Thanh</b>  |                                                               |
| 4. | <b>Dương Thị Long</b>     | Các phép thử sinh được công nhận/ Accredited biological tests |
| 5. | <b>Tạ Văn Phúc</b>        |                                                               |
| 6. | <b>Lê Thị Chiêu Huyền</b> | Các phép thử hóa được công nhận/ Accredited biological tests  |

Số hiệu/ Code: **VILAS 416**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **17/05/2025**

Địa chỉ: **Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**

Address: **National Road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai Village, Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam**

Địa điểm: **Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**

Location: **National Road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai Village, Long Thanh District, Dong Nai Province, Viet Nam**

Điện thoại/ Tel: **+84 251 382 5111**

Fax: **+84 251 382 5138**

E-mail: **thanh-vtc@vedaninternational.com**

Website: **www.vedan.com.vn**

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 416

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i> | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                      | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i>         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1.  | <b>Bột ngọt</b><br><i>Monosodium<br/>glutamate</i>                       | Xác định độ ẩm<br><i>Determination of moisture</i>                                                                   | 0,03 %                                                                                                             | TCVN 1459:2008                                 |
| 2.  |                                                                          | Xác định pH<br><i>Determination of pH</i>                                                                            | 3 ~ 10                                                                                                             | TCVN 1459:2008                                 |
| 3.  |                                                                          | Xác định độ quay cực $[\alpha]^{20}_D$<br><i>Determination of specific<br/>rotation <math>[\alpha]^{20}_D</math></i> | (24 ~ 26) <sup>0</sup>                                                                                             | TCVN 1459:2008                                 |
| 4.  |                                                                          | Xác định hàm lượng clorua<br><i>Determination of chloride<br/>content</i>                                            | 0,01 %                                                                                                             | JSFA IX<br>(2018)                              |
| 5.  |                                                                          | Xác định hàm lượng bột ngọt<br><i>Determination of monosodium<br/>glutamate content</i>                              | (90 ~ 101) %                                                                                                       | JSFA IX<br>(2018)                              |
| 6.  | <b>Hạt nêm, gia vị</b><br><i>Seasoning</i>                               | Xác định hàm lượng đường tổng<br>số<br><i>Determination of total sugar<br/>content</i>                               | (10 ~ 30) %                                                                                                        | PD100060<br>(2020)<br>(Ref. TCVN<br>4594:1988) |
| 7.  |                                                                          | Xác định hàm lượng tro không<br>tan trong axit<br><i>Determination of acid- insoluble<br/>ash</i>                    | 0,02 %                                                                                                             | TCVN 5484:2002<br>(ISO 930:1997)               |
| 8.  | <b>Axit glutamic</b><br><i>Glutamic acid</i>                             | Xác định hàm lượng axit<br>glutamic<br><i>Determination of glutamic acid<br/>content</i>                             | (90 ~ 101) %                                                                                                       | FCC 12<br>(2021)                               |
| 9.  |                                                                          | Xác định độ ẩm<br><i>Determination of moisture</i>                                                                   | 0,03 %                                                                                                             | FCC 12<br>(2021)                               |
| 10. |                                                                          | Xác định độ ẩm<br><i>Determination of moisture</i>                                                                   | 0,03 %                                                                                                             | QCVN 4-1:2010/BYT                              |
| 11. |                                                                          | Xác định độ quay cực $[\alpha]^{20}_D$<br><i>Determination of specific<br/>rotation <math>[\alpha]^{20}_D</math></i> | (31 ~ 33) <sup>0</sup>                                                                                             | FCC 12<br>(2021)                               |
| 12. |                                                                          | Xác định hàm lượng tro sulphate<br><i>Determination of sulfated ash<br/>content</i>                                  | 0,04 %                                                                                                             | FCC 12<br>(2021)                               |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 416

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i>                                                                                                                                                                       | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                                              | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 13. | <b>Nguyên liệu thức<br/>ăn thủy sản giàu<br/>đạm, nguyên liệu,<br/>thức ăn chăn nuôi<br/>giàu đạm.<br/><i>Protein-rich feed<br/>ingredients for<br/>aquaculture,<br/>protein-rich<br/>animal feed and<br/>animal feed<br/>ingredients.</i></b> | Xác định hàm lượng đạm (thô)<br><i>Determination of protein<br/>(crude) content</i>                                                                          | 0,8 %                                                                                                              | AOAC 984.13<br>(2019)                  |
| 14. |                                                                                                                                                                                                                                                | Xác định hàm lượng đạm (thô)<br><i>Determination of protein<br/>(crude) content</i>                                                                          | 0,8 %                                                                                                              | TCVN 4328-1:2007                       |
| 15. |                                                                                                                                                                                                                                                | Xác định độ ẩm<br><i>Determination of moisture</i>                                                                                                           | 0,1 %                                                                                                              | TCVN 4326:2001                         |
| 16. | <b>Phân hữu cơ<br/>khoáng, phân<br/>khoáng<br/><i>Mineral organic<br/>fertilizer, mineral<br/>fertilizer</i></b>                                                                                                                               | Xác định độ ẩm<br><i>Determination of moisture</i>                                                                                                           | 0,1 %                                                                                                              | TCVN 9297:2012                         |
| 17. | <b>Phân hữu cơ<br/>khoáng, phân<br/>khoáng, phân<br/>hữu cơ sinh học<br/><i>Mineral organic<br/>fertilizer, mineral<br/>fertilizer, bio-<br/>organic fertilizer</i></b>                                                                        | Xác định pH <sub>H2O</sub><br><i>Determination of pH<sub>H2O</sub></i>                                                                                       | 2 ~ 10                                                                                                             | TCVN 5979:2007<br>ISO 10390:2005       |
| 18. |                                                                                                                                                                                                                                                | Xác định hàm lượng nitơ tổng<br>số<br><i>Determination of total nitrogen<br/>content</i>                                                                     | (2 ~ 15) %                                                                                                         | TCVN 8557:2010                         |
| 19. |                                                                                                                                                                                                                                                | Xác định hàm lượng kali hữu<br>hiệu<br>Phương pháp quang kế ngọn lửa<br><i>Determination of available<br/>potassium content<br/>Flame photometric method</i> | (1 ~ 7) %                                                                                                          | TCVN 8560:2018                         |
| 20. | <b>Phân hữu cơ sinh<br/>học<br/><i>Bio-organic<br/>fertilizer</i></b>                                                                                                                                                                          | Xác định hàm lượng phốt pho<br>tổng số<br><i>Determination of total<br/>phosphorus content</i>                                                               | 0,06 %                                                                                                             | TCVN 8563:2010                         |
| 21. | <b>Phân hữu cơ sinh<br/>học, phân hữu cơ<br/>khoáng, phân<br/>khoáng<br/><i>Bio-organic<br/>fertilizer, mineral<br/>organic fertilizer,<br/>mineral fertilizer</i></b>                                                                         | Xác định hàm lượng phốt pho<br>hữu hiệu<br><i>Determination of available<br/>phosphorus content</i>                                                          | 0,05 %                                                                                                             | TCVN 8559:2010                         |

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 416

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i>                                                      | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                                                                          | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i> |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 22. | <b>Phân hữu cơ<br/>khoáng, phân<br/>hữu cơ sinh học</b><br><i>Mineral organic<br/>fertilizer, bio-<br/>organic fertilizer</i> | Xác định hàm lượng cacbon hữu<br>cơ tổng số/ hợp chất hữu cơ<br><i>Determination of total organic<br/>carbon/ organic matter content</i> | 0,5 %                                                                                                              | TCVN 9294:2012                         |
| 23. | <b>Tinh bột biến tính</b><br><i>Modified starch</i>                                                                           | Xác định hàm lượng chất béo<br>thô<br><i>Determination of crude fat<br/>content</i>                                                      | 0,03 %                                                                                                             | FCC 12<br>(2021)                       |
| 24. |                                                                                                                               | Xác định hàm lượng đạm<br><i>Determination of protein<br/>content</i>                                                                    | 0,03 %                                                                                                             | FCC 12<br>(2021)                       |
| 25. |                                                                                                                               | Xác định dư lượng photphat<br>(tính ra P)<br><i>Determination of residual<br/>phosphate (as phosphorus)</i>                              | 15,6 mg/kg                                                                                                         | FCC 12<br>(2021)                       |
| 26. | <b>Natri hydroxit</b><br><i>Sodium Hydroxide</i>                                                                              | Xác định hàm lượng NaOH<br><i>Determination of NaOH content</i>                                                                          | 0,7 %                                                                                                              | TCVN 3795:1983                         |
| 27. | <b>Axit clohydric</b><br><i>Hydrochloric Acid</i>                                                                             | Xác định hàm lượng HCl<br><i>Determination of HCl content</i>                                                                            | (25 ~ 37) %                                                                                                        | TCVN 1556:1997                         |
| 28. | <b>Natri hypoclorit</b><br><i>Sodium<br/>Hypochlorite</i>                                                                     | Xác định hàm lượng NaOCl<br><i>Determination of NaOCl content</i>                                                                        | (3 ~ 15) %                                                                                                         | ASTM D2022-89<br>(2016)                |
| 29. |                                                                                                                               | Xác định hàm lượng NaOCl<br><i>Determination of NaOCl content</i>                                                                        | (3 ~ 15) %                                                                                                         | JSFA IX<br>(2018)                      |

Ghi chú/Note:

PD100060 (2020): Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*

ASTM: American Society for Testing and Materials

AOAC: Association of Official Analytical Chemist

FCC: Food Chemical Codex

JSFA: Japan's Specifications and Standards For Food Additives

# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

### VILAS 416

#### Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu thử<br><i>Materials or<br/>products tested</i>                                                                                                          | Tên phương pháp thử cụ thể<br><i>The Name of specific tests</i>                            | Giới hạn định lượng<br>(nếu có) / Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử<br><i>Test methods</i>                                                              |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Bột ngọt, tinh bột biến tính, các sản phẩm từ ngũ cốc, đường, hạt nêm, gia vị.<br/><i>Monosodium glutamate, modified Starch and products from cereal, sugar, seasoning</i></b> | Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí<br><i>Enumeration of total aerobic plate count</i> | 10 CFU/g                                                                                                           | FDA Bacteriological Manual-2001 (chapter 3)<br><i>FDA Bacteriological Manual-2001 (Chapter 3)</i>   |
| 2. |                                                                                                                                                                                   | Định lượng nấm men và nấm mốc<br><i>Enumeration of yeast and mould</i>                     | 10 CFU/g                                                                                                           | FDA Bacteriological Manual-2001 (chapter 18)<br><i>FDA Bacteriological Manual-2001 (Chapter 18)</i> |
| 3. |                                                                                                                                                                                   | Định lượng Escherichia coli<br><i>Enumeration of Escherichia coli</i>                      | 10 CFU/g                                                                                                           | AOAC 991.14<br><b>(2019)</b>                                                                        |
| 4. |                                                                                                                                                                                   | Định lượng Coliform<br><i>Enumeration of Coliform</i>                                      | 10 CFU/g<br>1 CFU/ mL                                                                                              |                                                                                                     |

Ghi chú/Note:

AOAC: Association of Official Analytical Chemist

FDA: U.S. Food and Drug Administration